

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 8 năm 2025

	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 8/2024	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 8/2025	Còn dồn TH từ đầu năm đến tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	6.820	6.778	99,38
Lúa mùa	24.537	24.302	99,04
Các loại cây khác			
Ngô	16.664	16.470	98,84
Khoai lang	10	6	62,89
Đậu tương	445	407	91,43
Lạc	552	491	89,07
Rau các loại	1.997	1.965	98,40
Đậu các loại	219	216	98,50
Chăn nuôi			
Trâu (con)	93.050	91.000	97,80
Bò (con)	26.620	28.750	108,00
Lợn (con)	250.000	255.000	102,00
Gia cầm (1000 con)	1.863	1.859	99,79
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.360</i>	<i>1.380</i>	<i>101,47</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	2.619	2.674	102,10
Thủy sản			
<i>Sản lượng nuôi trồng</i>	2.088	2.268	108,63
- Cá	2.070	2.250	108,69
- Tôm	9	9	99,45
- Thủy sản khác	9	9	103,93

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 8 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Mã số	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 7/2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8/2025 so với tháng 7/2025	Ước tính tháng 8/2025 so với tháng 8/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		121,37	92,89	95,87	113,59
Khai khoáng	B	101,29	102,04	109,20	102,28
Khai khoáng khác	08	101,29	102,04	109,20	102,28
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	120,13	101,61	107,33	118,18
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	117,35	100,00	131,73	119,85
Sản xuất đồ uống	11	104,28	100,28	106,52	104,56
Dệt	13	127,21	100,63	154,87	130,21
Sản xuất trang phục	14	104,58	107,50	122,86	106,83
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	102,45	105,51	109,07	103,23
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	88,47	116,67	106,75	91,03
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	128,11	106,06	62,39	119,45
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	122,22	104,86	128,38	123,03
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	99,58	104,30	105,91	100,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	121,67	92,72	95,67	113,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	121,67	92,72	95,67	113,58
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	102,81	102,47	102,29	102,74
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	104,93	100,95	104,95	104,93
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	100,93	103,98	99,86	100,80

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 8 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7/2025	Ước tính tháng 8/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025	Tháng 8/2025 so với tháng 8/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	49.002	50.000	373.183	109,26	102,31
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2.000	2.000	10.000	117,57	112,71
Nước tinh khiết	1000 lít	125	127	888	137,05	109,53
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	11	214,29	152,00
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	68	72	591	101,46	98,31
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	47	55	335	106,75	91,03
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.330	1.329	11.020	127,98	122,75
Xi măng Portland đen	Tấn	5.000	5.500	106.378	46,41	121,62
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	5.471	5.471	38.649	104,97	96,14
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	517	550	4.589	109,13	113,14
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.237	2.150	16.967	107,14	105,41
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.768	1.865	11.056	194,25	190,46
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.776	1.647	6.271	95,65	113,62
Điện thương phẩm	Triệu KWh	23	23	181	106,88	100,19
Nước uống được	1000 m ³	525	530	4.171	104,95	104,93
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.291	2.382	19.496	99,86	100,80

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 8 năm 2025

	Thực hiện tháng 7/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 8/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 8/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 8/2025 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	232.036	248.799	1.501.465	34,68	95,56
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	232.036	248.799	1.501.465	34,68	95,56
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	79.379	80.967	499.967	52,83	89,44
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	16.138	16.622	40.597	23,67	139,80
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	150.050	154.251	971.532	31,75	97,26
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-		
Xổ số kiến thiết	1.887	1.981	6.862	27,45	52,70
Vốn khác	720	11.600	23.104	23,03	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 8 năm 2025

	Thực hiện tháng 7/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 8/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025 (Triệu đồng)	Tháng 8/2025 so với tháng 8/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	702.804	733.661	5.802.829	116,91	114,79
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	227.579	236.943	1.842.546	119,20	114,39
Hàng may mặc	49.708	53.883	413.651	124,08	117,67
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	84.749	87.648	726.397	108,02	109,95
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	5.054	6.214	43.507	117,16	114,85
Gỗ và vật liệu xây dựng	94.015	98.105	741.091	111,69	113,68
Ô tô các loại	20.515	21.234	167.107	121,63	109,06
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	38.424	40.531	313.071	107,01	107,05
Xăng dầu các loại	122.192	126.591	1.033.809	123,07	121,36
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	10.454	10.680	94.243	127,17	123,52
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.497	1.549	13.253	118,50	119,62
Hàng hóa khác	37.483	39.032	322.359	116,43	115,49
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.134	11.252	91.795	117,07	117,39

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 8 năm 2025

	Thực hiện tháng 7/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 8/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025 (Triệu đồng)	Tháng 8/2025 so với tháng 8/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	64.405	66.480	535.057	127,79	122,09
Dịch vụ lưu trú	6.015	6.254	49.008	122,94	118,75
Dịch vụ ăn uống	58.390	60.226	486.049	128,32	122,44
Du lịch lữ hành	514	529	3.821	109,86	107,16
Dịch vụ khác	66.908	68.739	542.267	117,61	118,21

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 8 năm 2025

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng 8/2025 so với:				Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 8/2024	Tháng 12/2024	Tháng 7/2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,08	101,53	101,43	99,96	101,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,95	101,33	101,16	99,95	102,54
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	129,61	104,00	102,51	100,26	104,01
Thực phẩm	108,15	100,87	100,91	99,89	102,18
Ăn uống ngoài gia đình	126,66	101,45	101,31	100,00	103,09
Đồ uống và thuốc lá	113,18	103,39	102,78	100,01	103,78
May mặc, giày dép và mũ nón	109,08	99,25	98,33	99,81	99,24
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	110,49	101,74	101,02	99,99	101,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,87	98,58	98,77	99,97	99,62
Thuốc và dịch vụ y tế	133,27	119,45	119,42	100,00	119,45
<i>Trong đó : Dịch vụ y tế</i>	146,08	126,61	126,61	100,00	126,61
Giao thông	103,95	97,42	99,21	99,65	96,07
Bưu chính viễn thông	98,04	100,00	100,00	100,00	99,99
Giáo dục	107,75	100,55	100,55	100,63	100,38
<i>Trong đó : Dịch vụ giáo dục</i>	103,81	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,21	99,13	99,45	100,00	99,41
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,62	101,38	101,02	100,18	101,88
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	304,37	145,62	133,63	101,89	131,06
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,87	104,33	103,63	100,44	103,49

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 8 năm 2025

	Ước tính tháng 8/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025 (Triệu đồng)	Tháng 8/2025 so với tháng 7/2025 (%)	Tháng 8/2025 so với tháng 8/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	32.207	262.813	104,62	110,96	112,51
Vận tải hành khách	13.428	115.771	103,20	116,75	116,98
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	13.428	115.771	103,20	116,75	116,98
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	17.529	137.267	105,90	106,59	108,88
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	17.529	137.267	105,90	106,59	108,88
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	737	5.809	102,36	114,43	114,05
Bưu chính, chuyển phát	513	3.966	102,60	117,64	114,43

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 8 năm 2025

	Ước tính tháng 8/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025	Tháng 8/2025 so với tháng 7/2025 (%)	Tháng 8/2025 so với tháng 8/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	132	1.129	103,62	114,23	114,49
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	132	1.129	103,62	114,23	114,49
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	13.173	111.284	103,30	115,84	115,14
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	13.173	111.284	103,30	115,84	115,14
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	212	1.637	105,96	105,85	105,34
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	212	1.637	105,96	105,85	105,34
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	8.425	66.198	105,80	107,00	108,89
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	8.425	66.198	105,80	107,00	108,89
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 8 năm 2025

	Sơ bộ tháng 8/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025	Tháng 8/2025 so với tháng 7/2025 (%)	Tháng 8/2025 so với tháng 8/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	1	32	25,00	25,00	74,42
Đường bộ	1	32	25,00	25,00	74,42
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)		20	0,00	0,00	153,85
Đường bộ		20	0,00	0,00	153,85
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	1	24	25,00	100,00	63,16
Đường bộ	1	24	25,00	100,00	63,16
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	4	50,00		33,33
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	60	253	61,22		25,30